

Số 340 -QĐ/HDH

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 07 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025**  
**của Viện Hải dương học**

- Căn cứ Quyết định số 160-QĐ/VHLKHCNVN ngày 24/4/2026 của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc Ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Hải dương học;

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông báo số 1049-TB/VHLKHCNVN ngày 07/7/2026 của Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

- Xét đề nghị của Phó Trưởng phòng, phụ trách Phòng QLTH.

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN HẢI DƯƠNG HỌC**  
**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Viện Hải dương học (biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phó Trưởng phòng, phụ trách Phòng QLTH, Tài vụ và các đơn vị trực thuộc liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban KH-TC (Viện Hàn lâm KHCNVN);
- Trang Web Viện HDH;
- Lưu VT.



**Đào Việt Hà**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Viện Hải dương học

Chương: 046

## QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 340-QĐ/HDH ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Viện Hải dương

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch  |
|------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------|
| 1          | 2                                                     | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3     |
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                                 |                                    |             |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             | <b>32.824,29</b>                | <b>32.824,29</b>                   | <b>0,00</b> |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         | <b>32.824,29</b>                | <b>32.824,29</b>                   | <b>0,00</b> |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                                 |                                    |             |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                                 |                                    |             |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  | <b>29.645,48</b>                | <b>29.645,48</b>                   | <b>0,00</b> |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 29.645,48                       | 29.645,48                          | 0,00        |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |             |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |             |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |             |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          | <b>3.178,81</b>                 | <b>3.178,81</b>                    | <b>0,00</b> |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         | <b>3.178,81</b>                 | <b>3.178,81</b>                    | <b>0,00</b> |
|            | Số phải nộp NSNN                                      | 1.641,21                        | 1.641,21                           | 0,00        |
|            | Số tiết kiệm phải nộp NSNN                            | 1.537,59                        | 1.537,59                           | 0,00        |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                                 |                                    |             |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>              |                                 |                                    |             |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>47.729,53</b>                | <b>47.729,53</b>                   | <b>0,00</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                                 |                                    |             |
| 11         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                                 |                                    |             |
| 12         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                                 |                                    |             |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            | <b>45.895,30</b>                | <b>45.895,30</b>                   | <b>0,00</b> |
| 21         | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        | 16.137,57                       | 16.137,57                          | 0,00        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                                 |                                    |             |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  | 14.937,57                       | 14.937,57                          | 0,00        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               | 1.200,00                        | 1.200,00                           | 0,00        |
| 22         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         | 0,00                            | 0,00                               | 0,00        |
| 23         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 29.757,74                       | 29.757,74                          | 0,00        |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    |                                 |                                    |             |
| 31         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |             |
| 32         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                                 |                                    |             |
| 41         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |             |
| 42         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                                 |                                    |             |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |                                 |                                    |             |
| 51         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                                 |                                    |             |

| Số TT | Nội dung                                                | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch  |
|-------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                                       | 3                               | 4                                  | 5 = 4-3     |
| 52    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            | <b>429,95</b>                   | <b>429,95</b>                      | <b>0,00</b> |
| 61    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |             |
| 62    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 429,95                          | 429,95                             | 0,00        |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  | <b>0,00</b>                     | <b>0,00</b>                        | <b>0,00</b> |
| 71    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |             |
| 72    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 0,00                            | 0,00                               | 0,00        |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  | <b>1.404,28</b>                 | <b>1.404,28</b>                    | <b>0,00</b> |
| 81    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |             |
| 82    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 1.404,28                        | 1.404,28                           | 0,00        |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |             |
| 91    | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |             |
| 92    | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |             |
| 101   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                                 |                                    |             |
| 102   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                                 |                                    |             |
| II    | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                                 |                                    |             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |             |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |             |
| III   | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                                 |                                    |             |
| 1     | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                                 |                                    |             |
| 2     | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                                 |                                    |             |
| 3     | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                                 |                                    |             |
| 31    | Dự án XD Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Hà Nội         |                                 |                                    |             |
| 4     | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                                 |                                    |             |
| 5     | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                                 |                                    |             |
| 6     | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                                 |                                    |             |
| 7     | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                                 |                                    |             |
| 8     | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                                 |                                    |             |
| 9     | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                                 |                                    |             |
| 10    | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                                 |                                    |             |

